

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG NGỌC KHÁNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG NGỌC KHÁNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400940900

**3. Ngày thành lập:** 22/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Như Thiết, Xã Hồng Thái, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0975342105

Fax:

Email: thanvantuan230981@gmail.com Website:  
m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                          | 4330     |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ          | 4631     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                      | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                        | 4633     |
| 5.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                   | 4634     |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                    | 4641     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                      | 4649     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663     |
| 9.  | Trồng lúa                                               | 0111     |
| 10. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112     |
| 11. | Trồng cây lấy củ có chất bột                            | 0113     |
| 12. | Trồng cây mía                                           | 0114     |
| 13. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                           | 0115     |
| 14. | Trồng cây lấy sợi                                       | 0116     |
| 15. | Trồng cây có hạt chứa dầu                               | 0117     |
| 16. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 17. | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 18. | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 19. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 20. | Trồng cây chè                                           | 0127     |
| 21. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 22. | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 23. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131     |

Thời gian đăng từ ngày 22/06/2022 đến ngày 22/07/2022

|     |                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                   | 0132        |
| 25. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                        | 0141        |
| 26. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                  | 0142        |
| 27. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                               | 0144        |
| 28. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                  | 0145        |
| 29. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                    | 0146        |
| 30. | Chăn nuôi khác                                                                                                       | 0149        |
| 31. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                        | 0150(Chính) |
| 32. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                         | 0161        |
| 33. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                          | 0162        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                      | 0163        |
| 35. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                        | 0164        |
| 36. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                               | 0210        |
| 37. | Khai thác gỗ                                                                                                         | 0220        |
| 38. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                        | 0231        |
| 39. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                         | 0232        |
| 40. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                         | 0240        |
| 41. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                           | 0312        |
| 42. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                          | 0322        |
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 44. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721        |
| 45. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722        |
| 46. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                      | 1010        |
| 47. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                              | 1020        |
| 48. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                         | 1030        |
| 49. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                      | 1040        |
| 50. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                  | 1050        |
| 51. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                          | 1061        |
| 52. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                        | 1062        |
| 53. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                        | 1080        |
| 54. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                       | 1410        |
| 55. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                     | 1420        |
| 56. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                 | 1430        |
| 57. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                       | 1610        |
| 58. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                    | 1621        |
| 59. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                              | 1622        |
| 60. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                              | 1623        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                | 1629 |
| 62. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                      | 5590 |
| 63. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 64. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 65. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 66. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 67. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 68. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 69. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 70. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **THÂN VĂN TUẤN** Giới tính: **Nam**  
 Chức danh: **Giám đốc**  
 Sinh ngày: **23/09/1981** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **024081002133**  
 Ngày cấp: **24/04/2021** Nơi cấp: **Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội**  
 Địa chỉ thường trú: **Thôn Như Thiết, Xã Hồng Thái, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam**  
 Địa chỉ liên lạc: **Thôn Như Thiết, Xã Hồng Thái, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam**

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang